

SỞ Y TẾ TP HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN THANH OAI

Số: 325...../CV-BVTO

V/v Yêu cầu báo giá gói thầu
mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất năm
2025-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Oai, ngày 12 tháng 06 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất năm 2025-2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai

Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài – huyện Thanh Oai – TP. Hà Nội

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bà Lê Thị Mai – Khoa Dược

- Địa chỉ: 0365858693

- Email: dauthau.bvdkto@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược – Tầng 2 nhà K- Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai và nhận qua email: dauthau.bvdkto@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 12 tháng 06 năm 2025 đến trước 08h ngày 23 tháng 06 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2025.**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: chi tiết đính kèm công văn này

2. Địa điểm giao hàng: tại Kho Vật tư tiêu hao, hóa chất- Bệnh viện đa khoa



huyện Thanh Oai- thị trấn Kim Bài- Thanh Oai- Hà Nội đảm bảo theo đúng qui định về bảo quản của hàng hóa đi kèm.

3. Thời gian bắt đầu giao hàng dự kiến: Quý III-IV/2025.

4. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng: trong vòng 90 ngày kể từ khi hai bên tiến hành giao nhận hàng hóa, hóa đơn tài chính, phiếu báo lô, biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Biểu mẫu 08a) và các chứng từ khác để thanh quyết toán theo yêu cầu của Kho bạc (nếu có).

Trân trọng cảm ơn Quý Công ty đã hợp tác./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KD, VT



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Bạch Ngọc Hoàng



DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời báo giá 325/CV-BVTO ngày 12 / 06 /2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Oai)

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
GÓI THẦU SỐ 01: MUA SẮM VẬT TƯ TIÊU HAO				
1	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx1/2";	Cái	4.000
2	Bơm tiêm 10 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 10 ml, cỡ kim 23G, 25G.	Cái	100.000
3	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 50 ml, đầu lệch. Kim cỡ 23Gx1"	Cái	400
4	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích khoảng 50 ml, đầu thẳng.	Cái	400
5	Kim châm cứu các số	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đã vô trùng, dùng 01 lần, đủ các cỡ	Cái	250.000
6	Kim lấy thuốc	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đủ các cỡ	Cái	20.000
7	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công tiêm thuốc các số	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Các cỡ: 18G; 20G; 22G; 24G. Đã vô trùng.	Cái	2.000
8	Kẹp rốn	Thành phần cấu tạo: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Tiệt trùng.	Cái	200



STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Dây nối bơm tiêm điện	Làm bằng PVC trong suốt hoặc tương đương, có khóa chặn dòng. Độ dài của dây nối các cỡ 30/ 75/ 140/ 150 cm. Được tiết trùng, không độc tố, không gây sốt.	Cái	400
10	Dây nối oxy	Chất liệu PCV y tế nguyên sinh, không chứa chất DEHP. Thành trong ống dây có rãnh chống gây gấp tắc nghẽn khí. Chiều dài $\geq 2000\text{m}$	Sợi	100
11	Dây thở oxy	Chất liệu PCV y tế nguyên sinh, không chứa chất DEHP. Thành trong ống dây có rãnh chống gây gấp tắc nghẽn khí. Chiều dài $\geq 2200\text{m}$	Cái	200
12	Khoá ba chạc có dây nối	Loại có dây nối dài 25cm ($\pm 5\%$), dây và các đầu nối dẫn dịch trong suốt, đầu nối kiểu vặn xoáy. Chịu áp lực cao lên đến $\geq 150\text{psi}$. Sản phẩm được làm từ chất liệu an toàn, không chứa DEHP hoặc các thành phần khác gây ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh. Đóng gói tiết trùng đơn chiếc.	Cái	100
13	Sonde dạ dày các cỡ	Làm bằng PVC nguyên sinh hoặc tương đương, mềm, dẻo, trơn để giảm tổn thương niêm mạc. Có 2 loại: - Loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) - Loại không có nắp (gồm các cỡ 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr).	Cái	100
14	Bông thấm	Làm bằng bông xơ thiên nhiên (100% cotton), màu trắng được loại bỏ chất béo và tẩy trắng, khối bông dễ dàng tách thành nhiều lớp.	Kg	220
15	Băng xô cuộn 10cmx5m	Gạc hút nước 100% cotton, kích thước khoảng 10cm x 5m ($\pm 5\%$)	Cuộn	3.500
16	Băng cuộn 7cmx2,5m	Gạc hút nước 100% cotton, kích thước khoảng 7cm x 2,5m ($\pm 5\%$)	cuộn	2.000

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Băng dính lụa 5cm x 5m	Nền bằng vải lụa Taffeta, số sợi 44x19,5 sợi/cm. Hỗn hợp keo nóng chảy: keo oxit kẽm, Lanolin stellux AIPF, ...lực dính 1,8-5,5 N/cm, lõi nhựa liên cánh bảo vệ; không bị tua vải khi xé, dính tốt, không bị sót keo khi tháo băng, ...Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh. thước: 5cmx5m. Tiêu chuẩn ISO13485, CE-EU	Cuộn	250
18	Băng dính lụa 5x2,5cm	Nền bằng vải lụa Taffeta, số sợi 44x19,5 sợi/cm. Hỗn hợp keo nóng chảy: keo oxit kẽm, Lanolin stellux AIPF, ...lực dính 1,8-5,5 N/cm, lõi nhựa liên cánh bảo vệ; không bị tua vải khi xé, dính tốt, không bị sót keo khi tháo băng, ...Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh. thước: 5cmx2,5m. Tiêu chuẩn ISO13485, CE-EU	Cuộn	1.500
19	Băng bột bó 20cmx2,7m	- Kích thước: 20cmx2,7m. Tiêu chuẩn ISO13485, CE-EU	Cuộn	500
20	Gạc phẫu thuật 10x10cmx 8 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, hàm lượng acid và kiềm: Trung tính, kích thước khoảng 10cm x 10cm x 8 lớp.	Cái	30.000
21	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao Steranios 2%	Steranios 2% chứa Glutaraldehyde khoảng 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%). Dung dịch đệm pH6 (Na Citrate).	Can	30
22	Dermanios scrub chlohexidine 4%	4% w/w 1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl) biguanide) digluconate	Can	10

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Gel bôi trơn	Hòa tan được trong nước, dùng bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, nội soi đại tràng, trực tràng.	Tuýp	200
24	Đè lưỡi bằng gỗ	Làm bằng gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, được tiệt trùng, kích thước khoảng 150mm x 20mm x 2mm	Cái	10.000
25	Hộp đựng bông cotton inox 8cm	Làm bằng inox hoặc tương đương, kích thước: đường kính khoảng 8cm x cao 5cm (± 0.5 cm)	Cái	20
26	Túi đựng nước tiểu	Làm bằng nhựa y tế PVC hoặc tương đương, dung tích khoảng 2000ml, có vạch chia dung tích/ 100ml, kín, được tiệt trùng,	Cái	200
27	Bao camera	Làm bằng Nylon PE màu trắng	cái	200
28	Máy đo huyết áp	Khoảng đo từ 20 đến 300mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg.	Bộ	20
29	Ống nghe	1 ống nghe 2 mặt tim phổi, 2 dây	Cái	10
30	Ống hút thai	Bằng nhựa dài 22cm. Các size 4,5,6 thể hiện đường kính vòng ngoài của ống 4mm, 5mm, 6mm. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ống nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia. Được tiệt trùng bằng khí E.O. HSD 60 tháng. Đạt tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	Cái	100

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Nẹp cổ cứng H1 (Các cỡ)	Làm từ chất liệu EVA gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính	Cái	20
32	Giấy in dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Chất liệu giấy, kích thước 110mm x 45mm	Cuộn	150
33	Cồn 70 độ	Hàm lượng Ethanol 70%	Chai	600
34	Etching	Vật tư, hóa chất sử dụng trong nha khoa	Tuýp	1
35	Bột đánh bóng	Dùng để đánh bóng răng	Cốc	20
36	Chất hàn tạm Caviton	Vật liệu hàn tạm	Lọ	1
37	Chổi đánh bóng	Làm bằng cước, sợi mềm dùng trong nha khoa	Cái	10
38	Hàn Composit	Chất gắn dùng trong nha khoa	Tuýp	2
39	Côn gutta percha(Số 40)	Vật tư dùng trong nha khoa	Hộp	10
40	Dung dịch CPC	Dùng cho chuyên khoa răng hàm mặt	Lọ	1
41	Eugenol	Chất dầu lông sánh, màu vàng sáng, mùi cay nhẹ, tính acid nhẹ, sát khuẩn và làm dịu đau	Lọ	1
42	Fuji I	Chất hàn răng chuyên dụng	Hộp	2

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43	Fuji II	Chất hàn răng chuyên dụng	Hộp	1
44	Kim tiêm nha khoa	Đầu kim sắc nhọn, cắt vát 2 lần	Cái	700
45	Lentulo	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dùng để đưa chất hàn vào ống tủy	Vi	5
46	Medicain 2%	Dùng trong thủ thuật răng hàm mặt	Hộp	15
47	Mũi khoan cắt xương nha khoa	Mũi khoan cắt xương dùng trong chuyên khoa răng	Cái	12
48	Mũi khoan nha khoa	Dùng trong chuyên khoa răng	Cái	80
49	Nong các số	Dụng cụ lấy tủy răng reamers, Kfiles, Hfiles	Vi	12
50	Dũa ống tủy	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dùng để điều trị tủy răng	Vi	10
51	Ốc tay khoan nha khoa	Làm bằng hợp kim, dùng cho tay khoan nha khoa	Cái	6
52	Ống hút nha khoa	Làm bằng nhựa, uốn dẻo được	Túi	5

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
53	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 2/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥ 24 mm, làm bằng hợp kim AISI 300 hoặc tương đương, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt ≥ 3 IN Tiêu chuẩn FDA, EC.	Sợi	200
54	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 3/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥ 24 mm, làm bằng hợp kim AISI 300 hoặc tương đương, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt ≥ 15 N Tiêu chuẩn FDA, EC.	Sợi	600
55	Chi phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi 4/0	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài ≥ 19 mm, làm bằng hợp kim AISI 300 hoặc tương đương, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt ≥ 9 N. Tiêu chuẩn FDA, EC	Sợi	180
56	Chi phẫu thuật tan trung bình tổng hợp đa sợi số 1	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + 50% Calcium Stearate, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài ≥ 40 mm, làm bằng hợp kim AISI 300 hoặc tương đương, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4$ Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt ≥ 66 N. Tiêu chuẩn FDA, EC	Sợi	600

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
57	Chỉ phẫu thuật tan trung bình tổng hợp đa sợi 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) + 50% Calcium Stearate, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài $\geq 26\text{mm}$, làm bằng hợp kim AISI 300 hoặc tương đương, đạt độ nhám bề mặt $\leq 0,4\text{ Ra}$, phủ silicon. Lực căng kéo đứt $\geq 38\text{N}$. Tiêu chuẩn FDA, EC	Sợi	180
58	Khí CO2 (10 lít/ Bình)	Hàm lượng Carbon dioxit, (% thể tích) $\geq 99,9\%$	Bình	20
59	Khí oxy (10 lít/ Bình)	Hàm lượng (% thể tích) $\geq 99,5\%$	Bình	60
60	Khí oxy	Hàm lượng (% thể tích) $\geq 99,5\%$	Kg	50.000
61	Khí oxy (40 lít/ Bình)	Hàm lượng (% thể tích) $\geq 99,5\%$	Bình	100
62	Phim X Quang 20x25cm	Phim khô X-quang Laser cỡ 20x25(cm) tương thích với máy in phim khô Drypix series. Có 4 lớp gồm: Lớp bảo vệ trên và dưới; lớp nền phim và lớp nhạy quang	hộp	280
63	Phim X Quang 35x43cm	Phim khô X-quang Laser cỡ 35x43 (cm) tương thích với máy in phim khô Drypix series. Có 4 lớp gồm: Lớp bảo vệ trên và dưới; lớp nền phim và lớp nhạy quang	Hộp	40

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
64	Ống chống đông heparin các cỡ	Dung tích kháng đông khoảng 2ml máu, nắp màu đen, kích thước khoảng 12x75(mm)	Ống	50.000
65	Ống nghiệm nhựa PP 16x100mm, nút xanh	Ống nghiệm tinh khiết 100%, không phản ứng với các loại hóa chất bền trong, dung tích khoảng 10ml, kích thước khoảng 16x100(mm), có nắp đây sẵn	Ống	30.000
66	Ống nghiệm Eppendorf	Lâm bằng nhựa PP hoặc tương đương, nắp liền thân, có vạch chia, dung tích tối đa khoảng 1,5ml, không tiết trùng	Ống	6.000
67	Giấy in nhiệt	Kích thước 58mm x 30mm	Cuộn	440
68	Giấy in ảnh siêu âm	Kích thước (rộng x dài) khoảng 110mm x 20m	Cuộn	250
69	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế ≥ 3 lớp, được vô trùng, có nẹp mũi bằng nhựa giữ cố định khẩu trang, dây đeo có tính đàn hồi, không gây dị ứng.	Cái	45.000
70	Gel siêu âm	Gel không màu hoặc màu xanh, không mùi, độ pH khoảng 6,5 ($\pm 0,75$)	Can	35
71	Bảng keo thử nhiệt hấp ướt	Chuyển màu nâu đen cho kết quả “Đạt” với nhiệt độ 121°C ($\pm 3^\circ\text{C}$) trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 phút hoặc trong khoảng thời gian từ 30 giây đến 2 phút với nhiệt độ 134°C ($\pm 3^\circ\text{C}$)	Cuộn	20
72	Đầu côn xanh	Lâm bằng nhựa PP hoặc tương đương, không có kim loại, DNase và RNase.	Cái	8.000

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Đầu cân vàng	Làm bằng nhựa PP hoặc tương đương, dung tích khoảng 200 ul, không có kim loại, DNase và RNase.	Cái	30.000
TỔNG GÓI SỐ 01 GỒM 73 KHOẢN				
GÓI THẦU SỐ 02: MUA SẮM HÓA CHẤT VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN				
	Phần 1: Hóa chất sinh hóa			
1	Hóa chất định lượng Albumin	- Thành phần: Succinate buffer 100 mM pH 4.2, bromochresol green 0.2 mM và chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính khoảng 6g/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.01g/dl	Hộp	4
2	Hóa chất định lượng Amylase	- Thành phần: CNP-G3 2.3 mM, NaCl 350mM, calcium acetate 6 mM, potassium thiocyanate 600 mM, Good's buffer pH 6.0 100mM, chất ổn định và thành phần không phản ứng. - Tuyến tính khoảng 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.91 U/l.	Hộp	6
3	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	- Thành phần R1 : Sodium chloride 0.26 M, EDTA 0.1 mM. - Thành phần R2: EDTA 0.1mM, diazotized 2,4-dichloroaniline 0.1mM, hydrochloric acid 0.18M. - Tuyến tính khoảng 13 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.039 mg/dl.	Hộp	4

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	- Thành phần R1: Hydrochloric acid 0.1 M, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2: Hydrochloric acid 0.1 M, salt of 3,5-dichlorobenzene diazonium 2 mM, chất hoạt động bề mặt, chất ổn định. - Tuyến tính khoảng 20 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.05 mg/dl.	Hộp	4
5	Hóa chất định lượng Cholesterol	- Thành phần: Good's buffer pH 7.20, sodium cholate 8 mM, CHE ≥ 400 U/l, CHOD ≥ 200 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 0.6 mM, 4-chlorophenol 2 mM. - Tuyến tính khoảng 700 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 1 mg/dl. - Thành phần: Picric acid 14 mM, NaOH 0.18 M, sodium tetraborate 10 mM, chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính khoảng 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện khoảng 0.2 mg/dl.	Hộp	26
6	Hóa chất định lượng CREATININE	- Thành phần: Picric acid 14 mM, NaOH 0.18 M, sodium tetraborate 10 mM, chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính khoảng 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện khoảng 0.2 mg/dl.	Hộp	50

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Hóa chất định lượng CK-MB	- Thành phần: Buffer 100 mM pH 6.70, creatine phosphate 35 mM, glucose 20 mM, N-acetyl-L-cysteine 20 mM, magnesium acetate 10 mM, EDTA 2 mM, ADP 2 mM, NADP 2 mM, AMP 5 mM, Di (adenosine-5') pentaphosphate 10 μM, glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 1.5 kU/l, hexokinase ≥ 2.5 kU/l, kháng thể đơn dòng kháng CK-M- công suất ức chế > 2000 U/l. - Tuyến tính khoảng 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện khoảng 4 U/l.	Hộp	4
8	Hóa chất định lượng CK-NAC	- Thành phần: imidazole buffer 29 mM pH 6.50, creatine phosphate 30 mM, glucose 20 mM, N-acetyl-L-cysteine 20 mM, magnesium acetate 10 mM, EDTA 2 mM, ADP 2 mM, NADP 2 mM, AMP 5 mM, Di(adenosine-5') pentaphosphate 12 μM, glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 3 kU/l, hexokinase ≥ 3 kU/l. - Tuyến tính khoảng 2000 U/l - Giới hạn phát hiện khoảng 1.6 U/l	Hộp	6
9	Hóa chất kiểm tra đa thông số dài bình thường	- Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô từ người và động vật.	Hộp	15
10	Hóa chất kiểm tra đa thông số dài bệnh lý	- Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô từ người và động vật.	Hộp	15

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Hóa chất chuẩn chung	- Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô có nguồn gốc người và động vật.	Hộp	5
12	Hóa chất định lượng CRP	- Thành phần R1: Buffer pH 7.50, PEG $\geq 2\%$, độ ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: kháng thể kháng CRP người (Anti-human CRP antibody) $\geq 2\%$, độ ổn định và chất bảo quản. - Giới hạn phát hiện khoảng 1.0 mg/l	Hộp	30
13	Hóa chất chuẩn CRP	- Thành phần R1: Latex suspension, chất ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: Kháng thể kháng HbA1c, chất ổn định và chất bảo quản.	Hộp	5
14	Hóa chất định lượng HbA1C	- Thành phần R1: Latex suspension, chất ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: Kháng thể kháng HbA1c, chất ổn định và chất bảo quản.	Hộp	60
15	Hóa chất chuẩn HbA1C	- Thành phần: Máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản	Hộp	6
16	Hóa chất kiểm tra HbA1C	- Thành phần: Máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản	Hộp	30

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất định lượng GLUCOSE	- Thành phần: Phosphate buffer pH 6.50 220 mM, GOD ≥ 15000 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 1mM, phenol 10 mM, chất hoạt động bề mặt - Tuyến tính khoảng 500 mg/dl - Giới hạn phát hiện khoảng 1 mg/dl.	Hộp	40
18	Hóa chất định lượng GOT	- Thành phần: Tris buffer 80 mM pH 7.65, L-aspartate 240 mM, 2-Oxoglutarate 12 mM, NADH 0.18 mM, MDH ≥ 600 U/l, LDH ≥ 900 U/l. - Tuyến tính khoảng 440 U/l - Giới hạn phát hiện khoảng 0.463 U/l.	Hộp	30
19	Hóa chất định lượng GPT	- Thành phần: Tris buffer 100 mM pH 7.15, L-Alanine 500 mM, 2-Oxoglutarate 15 mM, NADH 0.18 mM, LDH ≥ 1700 U/l. - Tuyến tính khoảng 440 U/l - Giới hạn phát hiện khoảng 0.169 U/l.	Hộp	30
20	Hóa chất định lượng LDL	- Thành phần R1: Good's buffer pH 7.0, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, HMMPS và catalase. - Thành phần R2 : Good's buffer pH 7.0, 4-aminoantipyrine, POD - Tuyến tính khoảng 500 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 1 mg/dl.	Hộp	60

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Hóa chất định lượng HDL	- Thành phần R1 : Good's buffer pH 7.030 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.9 mmol/l, POD 2400 U/l, ascorbate oxidase U/l và kháng thể lipoprotein, hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 247-500-7] và 2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 220-239-6] (3:1) ở nồng độ khoảng từ 0,0015 đến 0,06%. - Thành phần R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, cholesterol esterase 4000 U/l, cholesterol oxidase 20000 U/l, và F-DAOS 0.8 mmol/l. - Tuyến tính khoảng 220 mg/dl - Giới hạn phát hiện khoảng 1 mg/dl	Hộp	40
22	Hóa chất định lượng Total Protein	- Thành phần: Đồng Sunfat 6 mM, sodium-potassium tartrate 21 mM, potassium iodide 6 mM, NaOH 0.75 M. - Tuyến tính khoảng 12 g/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.1 g/dl	Hộp	5
23	Hóa chất định lượng Triglycerides	- Thành phần: Good's buffer pH 6.80, ATP 2 mM, GK > 300 U/l, POD > 1000 U/l, LPL > 1000 U/l, GPO > 2000 U/l, TOPS 3 mM, 4-AAP 0.3 mM, chất hoạt động bề mặt và chất ổn định. - Tuyến tính khoảng 1000 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.69 mg/dl.	Hộp	26

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
24	Hóa chất định lượng Urea	- Thành phần: CAPSO buffer 8 mM pH 7.60, 2 - Oxoglutarate 7.5 mM, Urease > 8 KU/l, GLDH > 800 U/l, NADH 0.25 mM, Chất ổn định. - Tuyến tính khoảng 300 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 1 mg/dl.	Hộp	25
25	Hóa chất định lượng URIC ACID	- Thành phần R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mM, TOOS 0.38 mM, ascorbate oxidase ≥ 1000 U/l, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2: Good buffer pH 7.7 50 mM, 4-aminoantipyrine 1.5 mM, uricase ≥ 450 U/l, POD ≥ 1000 u/l, chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính khoảng 35 mg/dl. - Giới hạn phát hiện khoảng 0.06 mg/dl.	Hộp	15
26	Hóa chất định lượng GAMMA GT	- Thành phần: Tris buffer 100 mM pH 8.25, glycylglycine 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4mM. - Tuyến tính khoảng 800 U/l. - Giới hạn phát hiện khoảng 2 U/l.	Hộp	6
27	Bóng đèn sinh hóa Halogen	Bóng đèn halogen dùng cho máy sinh hóa AU480	Chiếc	6

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Dây bơm máy sinh hóa	Dây bơm nhu động bằng silicon	Cái	6
29	Dung dịch rửa máy sinh hóa	* Đạt chứng chỉ ISO 13485 * Đóng gói chỉ tiết: 5 lít/can * Thành phần : Sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt	Can	20
30	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	* Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu - Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichlorophenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol"	Test	18.750
31	URNALY Control -1	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes , Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	lọ	24

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
32	URNALY Control -2	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	lọ	24
	Tổng 32 khoản			
	Phần 2: Hóa chất điện giải			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	EXIAS e l Cartridge là một tiêu hao được sử dụng kết hợp với Máy phân tích EXIAS e l Analyzer, để định lượng các chất điện giải Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺), Canxi ion hóa (Ca ²⁺) và Clorua (Cl ⁻) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong mẫu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.	Hộp	30
2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm chuẩn EXIAS e l là vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e l Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đậm chứa các chất điện giải (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	Ống	140
3	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm chuẩn EXIAS e l là vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e l Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đậm chứa các chất điện giải (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	Ống	140

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm chuẩn EXIAS e 1 là vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	Ống	140
	Tổng 04 khoản			
	Phần 3: Sinh phẩm chẩn đoán			
1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$	Test	1.500
2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy: $\geq 92\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98.5\%$ - Bảo quản ở nhiệt độ khoảng từ +2 đến + 40°C	Test	7.000
3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg có trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 99.5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99.5\%$ - Bảo quản ở nhiệt độ khoảng từ +2 đến + 40°C	Test	3.000

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Phát hiện định tính các kháng thể HCV	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: $\geq 98.5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$	Test	1.100
5	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B	Phát hiện nhiễm vi rút cúm typ A và typ B từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu. - Độ nhạy: $\geq 95\%$ với cúm typ A; $\geq 90\%$ với cúm typ B - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ với cúm typ A; $\geq 98\%$ với cúm typ B - Không phản ứng chéo với ≥ 32 chủng vi sinh vật: Andenovirus, Neisseria meningitidis, Legionella pneumophila, Mumps Virus, Streptococcus salivarius, Bordetella pertussis, Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV, Chlamydia, Corynebacterium	Test	800
6	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus	- Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: $\geq 97\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$	Test	50

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng vi rút Dengue	--Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy: $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgG) - Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgG) - Bảo quản ở nhiệt độ khoảng từ +2 đến + 40°C	Test	500
8	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus, cúm A và cúm B	--Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên SARS-CoV-2, RSV, Adenovirus, cúm A và cúm B trong các mẫu bệnh phẩm lấy từ mũi người - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Độ nhạy: $\geq 95\%$	Test	1.000
9	Que thử ma túy 4 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. -Mẫu bệnh phẩm: nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: (Morphin): 300 ng/ml; MDMA: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; THC: 50 ng/ml. - Độ nhạy: $\geq 99,5\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ - Độ chính xác : $\geq 99,5\%$	Test	600
10	Xét nghiệm phát hiện kháng thể Antistreptolysino O kháng liên cầu nhóm A	Xét nghiệm ngưng kết nhanh Latex để sàng lọc định tính và định lượng bán định lượng kháng thể streptolysin O (ASO) trong huyết thanh người. - Độ nhạy: $\geq 98\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$.	Test	300

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Tổng cộng 10 khoản			
	Phần 4: Hóa chất huyết học cho máy Celtac Alpha			
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Natri clorid, Sulfate - Dung dịch tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 7.3 đến 7.6	Can	109
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương - Dung dịch không màu, mùi nhẹ, tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 4 đến 7	Can	50
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether - Dung dịch màu xanh lá, mùi nhẹ, tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 7,5 đến 8,5	Can	20
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit - Dung dịch tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 10 đến 13	Can	7
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú - Dung dịch tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 7.0 đến 9.0	Lọ	24

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú - Dung dịch tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 7.0 đến 9.0	Lọ	24
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú - Dung dịch tan trong nước - Độ pH: Khoảng từ 7.0 đến 9.0	Lọ	24
8	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha (Không có van 2 đầu)	Dây	10
9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	Lọ	6
10	Phin lọc dùng cho máy huyết học	Phin lọc dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha	Chiếc	10
11	Anti A	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	6

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Anti AB	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	6
13	Anti B	Thuốc thử Spectrum Anti-A, Anti-B, Anti-AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu A, B, và AB trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	6
14	Anti D (IgM+IgG)	Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá $\geq 1:128$. Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Lọ 10ml	6
	Tổng cộng: 14 khoản			
	Phần 5: Hóa chất đông máu			
1	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	- Dùng để xác định thời gian đông APTT - Thành phần: Phosphate chiết xuất từ đậu nành tinh khiết và từ não thỏ với axit ellagic nồng độ 1.0 x 10-4 M với chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	Hộp	15

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Hoá chất rửa có tính kiềm cho máy đông máu tự động	Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (có sẵn clo)	Hộp	28
3	Hoá chất rửa có tính acid cho máy đông máu tự động	Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%; Non-ionic surfactant 0.50%	Hộp	2
4	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu (dung dịch Calcium Chloride)	Thành phần: Calcium chloride 0.025 mol/L	Hộp	2
5	Hoá chất đo thời gian prothrompin	Thành phần: chứa Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm và Chất ổn định	Hộp	15
6	Dung dịch đệm cho xét nghiệm Fibrinogen	Thành phần: 2.84×10^{-2} M sodium barbital in 1.25×10^{-1} M sodium chloride; pH 7.35 (± 0.1)	Hộp	3
8	Hoá chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	Thành phần: Chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml	Hộp	20

STT	Danh mục	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Huyết tương kiểm chuẩn trong dài bình thường	Thành phần: Có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat, dạng bột đông khô	Hộp	14
10	huyết tương kiểm chuẩn trong dài điều trị	Thành phần: Có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat, dạng bột đông khô	Hộp	14
11	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Dùng để đựng mẫu và hóa chất cho các máy phân tích đông máu CS series hoặc CA 620	Hộp	5
	Tổng cộng 11 khoản			
TỔNG GÓI 2 GỒM 71 KHOẢN				